

Số: 02/DKCB/ĐH-DN

Hà Nội, ngày 20 tháng 07 năm 2025

CÔNG TY CỔ
PHẦN SÁCH
ĐẠI HỌC -
DẠY NGHỀ

Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN SÁCH
ĐẠI HỌC - DẠY NGHỀ
DN: C=VN, L="Số 187B phố Giảng Võ,
Phường Cát Linh, Quận Đống Đa, Thành phố
Hà Nội, Việt Nam",
OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:
0101517669, O=CÔNG TY CỔ PHẦN SÁCH
ĐẠI HỌC - DẠY NGHỀ,
E=thuedoanhnghepkt@gmail.com, CN=CÔNG
TY CỔ PHẦN SÁCH ĐẠI HỌC - DẠY NGHỀ
Reason: I am the author of this document
Location: your signing location here
Date: 2025-07-20 09:00:00
Foxit Reader Version: 10.0.0

Kính gửi: - Ủy ban chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội

Đề nghị phát hành: CÔNG TY CỔ PHẦN SÁCH ĐẠI HỌC - DẠY NGHỀ

- Mã chứng khoán: HEV
- Địa chỉ giao dịch: 187B Giảng võ, Phường Ô Chợ Dừa, TP. Hà Nội
- Điện thoại 024.39717189 Fax: 024.39717189
- Người thực hiện công bố thông tin: Trần Đình Hoàng – Giám Đốc
- Nội dung công bố thông tin:

Báo cáo tài chính tóm tắt Quý 2/2025 được lập ngày 20/07/2025 gồm: Bảng CĐKT, Báo cáo KQSXKD, LCTT và thuyết minh BCTC.

Lợi nhuận sau thuế Quý 2/2025 lãi 157,98, tăng 142% so với Quý 2/2024.

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Quý 2/2025	Quý 2/2024	Tăng/giảm (%)
Lợi nhuận sau thuế	157.982.491	(371.890.007)	142%

Nguyên nhân: Công ty tuy vẫn còn nhiều khó khăn do tình hình chung sắp xếp lại địa giới hành chính, chi phí tăng cao. Tuy chi phí xuất bản sách, chi phí thuê văn phòng, thuê kho và các chi phí khác hầu hết đều tăng nhưng doanh thu Quý 2/2025 tăng so với Quý 2/2024 và chi phí giá vốn Quý 2/2025 giảm so với Quý 2/2024.

7. Địa chỉ website đăng tải toàn bộ thông tin: www.hevobooks.com

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung công bố thông tin.

Giám đốc

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu HC.



Trần Đình Hoàng

CÔNG TY CỔ PHẦN SÁCH ĐẠI HỌC - DẠY NGHỀ

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ 2/2025

Tháng 07 năm 2025

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	3 - 4
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	5 - 6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	7
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	8 - 18

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025

Đơn vị: VND

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
TÀI SẢN				
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		15,050,088,928	19,723,567,738
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	5,367,120,245	4,771,133,329
1. Tiền	111		894,120,245	1,291,133,329
2. Các khoản tương đương tiền	112		4,473,000,000	3,480,000,000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		2,906,000,000	6,568,000,000
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	6	2,906,000,000	6,568,000,000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1,760,870,018	3,425,569,219
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	1,603,765,083	3,295,457,449
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	8	164,500,000	160,500,000
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	9	181,338,781	158,345,616
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	10	(188,733,846)	(188,733,846)
IV. Hàng tồn kho	140		4,977,260,572	4,935,955,283
1. Hàng tồn kho	141	11	6,395,661,211	6,004,141,381
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(1,418,400,639)	(1,068,186,098)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150	12	38,838,093	22,909,907
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		24,625,045	12,767,666
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		1,070,807	-
3. Tài sản ngắn hạn khác	155		13,142,241	10,142,241
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		375,173,411	513,661,162
II. Tài sản cố định	220	13	352,794,869	453,593,402
1. Tài sản cố định hữu hình	221		352,794,869	453,593,402
- Nguyên giá	222		1,209,582,400	1,209,582,400
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(856,787,531)	(755,988,998)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		22,378,542	60,067,760
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		22,378,542	60,067,760
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		15,425,262,339	20,237,228,900

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025

Đơn vị: VND

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
NGUỒN VỐN				
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		2,295,672,802	7,166,964,104
I. Nợ ngắn hạn	310		2,295,672,802	7,166,964,104
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	14	1,952,549,355	6,453,797,216
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	15	285,332,344	469,081,369
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	16	47,210,667	82,182,726
4. Phải trả người lao động	314		(10,398,357)	144,844,000
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		4,420,000	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	17	16,534,730	17,034,730
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		24,063	24,063
D.VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	18	13,129,589,537	13,070,264,796
I. Vốn chủ sở hữu	410		13,129,589,537	13,070,264,796
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		10,000,000,000	10,000,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		10,000,000,000	10,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		1,890,000,000	1,890,000,000
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		962,203,411	962,203,411
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		277,386,126	218,061,385
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		218,061,385	-
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		59,324,741	218,061,385
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		15,425,262,339	20,237,228,900



[Handwritten signature]

[Handwritten signature]

Trần Đình Hoàng

Giám đốc

Hà Nội, ngày 20 tháng 07 năm 2025

Vũ Bích Thạnh

Phụ trách kế toán

Vũ Bích Thạnh

Người lập biểu

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý 2.2025

Đơn vị: VND

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	19	2,897,655,137	1,919,252,199	4,598,558,614	4,346,444,978
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		2,897,655,137	1,919,252,199	4,598,558,614	4,346,444,978
4. Giá vốn hàng bán	11	20	1,824,073,460	1,199,776,872	2,705,224,546	2,989,544,101
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ(20=10-11)	20		1,073,581,677	719,475,327	1,893,334,068	1,356,900,877
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	21	181,627,588	99,226,342	206,563,499	119,481,216
7. Chi phí tài chính	22		-	-	0	-
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	-	0	-
8. Phần lãi lỗ trong công ty liên doanh liên kết	24		-	-	0	-
9. Chi phí bán hàng	25	22	354,760,046	295,866,855	731,338,110	512,885,650
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	22	742,466,728	904,636,918	1,309,234,716	1,616,270,270
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh{30=20+(21-22)+24-(25+26)}	30		157,982,491	(381,802,104)	59,324,741	(652,773,827)
12. Thu nhập khác	31		-	10,000,000	0	10,000,000
13. Chi phí khác	32		-	87,903	0	88,003

14. Lợi nhuận khác(40=31-32)	40		-	9,912,097	0	9,911,997
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế(50=30+40)	50		157,982,491	(371,890,007)	59,324,741	(642,861,830)
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		-	-	0	-
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	0	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp(60=50-51-52)	60	23	157,982,491	(371,890,007)	59,324,741	(642,861,830)
18.1 Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		-	-	0	-
18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		-	-	0	-
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)	70		-	-	0	-
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		-	-	0	-



Trần Đình Hoàng

Giám đốc

Hà Nội, ngày 20 tháng 07 năm 2025

Vũ Bích Thạnh

Phụ trách kế toán

Vũ Bích Thạnh

Người lập biểu

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp)
Quý 1.2025

Đơn vị: VND

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm trước)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		6,349,261,844	3,188,879,130
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(7,717,106,397)	(5,561,146,165)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(1,291,006,437)	(1,281,291,333)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		-	-
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		-	(268,189,544)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		139,162,467	93,042,658
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(400,732,428)	(476,650,766)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(2,920,420,951)	(4,305,356,020)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		-	-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(7,079,000,000)	
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		10,548,000,000	3,000,000,000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	(32,164,000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		47,407,867	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		3,516,407,867	2,967,836,000
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				

1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		-	-
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		-	-
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	(1,347,257,310)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		-	(1,347,257,310)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		595,986,916	(2,684,777,330)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		4,771,133,329	2,929,422,991
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		5,367,120,245	244,645,661



Trần Đình Hoàng

Giám đốc

Hà Nội, ngày 20 tháng 7 năm 2025

Vũ Bích Thạnh

Phụ trách kế toán

Vũ Bích Thạnh

Người lập biểu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

1. Đặc điểm hoạt động

1.1. Khái quát chung

Công ty Cổ phần Sách Đại học - Dạy nghề (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập theo Quyết định số 710/QĐ-TC ngày 11/06/2004 của Nhà Xuất bản Giáo dục Việt Nam (nay là Công ty TNHH MTV Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam). Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (nay là Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp) số 0101517669 ngày 28/07/2004 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội, Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan. Từ khi thành lập đến nay, Công ty đã 7 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 07/06/2024.

1.2. Lĩnh vực kinh doanh chính: *Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình. Chi tiết: Bán buôn sách, báo, tạp chí, văn phòng phẩm.*

1.3. Ngành nghề kinh doanh

- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình. Chi tiết: Bán buôn sách, báo, tạp chí, văn phòng phẩm;
- Bán lẻ sách, báo, tạp chí văn phòng phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ băng đĩa âm thanh, hình ảnh (kể cả băng, đĩa trắng) trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ thiết bị, dụng cụ thể dục, thể thao trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ trò chơi, đồ chơi trong các cửa hàng chuyên doanh;
- In ấn;
- Dịch vụ liên quan đến in;
- Sao chép bản ghi các loại;
- Sản xuất máy móc và thiết bị văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính);
- Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm;
- Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông;
- Xử lý dữ liệu, cho thuê và các hoạt động liên quan. (Đối với các ngành nghề kinh doanh có điều kiện, Doanh nghiệp chỉ kinh doanh khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật);
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Chi tiết: Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi).

2. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

Đơn vị tiền tệ dùng để ghi sổ kế toán và trình bày Báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (VND).

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành.

4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4.2 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi mà bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai, các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá ghi sổ sau khi đã đánh giá lại. Số dự phòng tổn thất được ghi giảm trực tiếp vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

Trường hợp các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ thì được đánh giá lại theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm cuối kỳ

4.3 Các khoản nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu bao gồm: phải thu khách hàng và phải thu khác:

- Phải thu khách hàng là các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa Công ty và người mua;
- Phải thu khác là các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng nợ phải thu khó đòi. Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất tại thời điểm cuối kỳ kế toán đối với các khoản nợ đã quá hạn thu hồi, Công ty đã đòi nhiều lần nhưng vẫn chưa thu được hoặc chưa đến thời hạn thu hồi nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

4.4 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên với giá gốc được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại;
- Thành phẩm: bao gồm chi phí công in, nhuận bút, phí quản lý xuất bản, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí chung có liên quan trực tiếp được phân bổ dựa trên chi phí công in.

Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho từng mặt hàng khi giá trị thuần có thể thực hiện được của mặt hàng đó nhỏ hơn giá gốc.

4.5 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định hữu hình nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Cụ thể như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
<u>Phương tiện vận tải, truyền dẫn</u>	<u>6</u>

4.6 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được phân loại thành chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn. Đây là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều thời kỳ. Các chi phí trả trước chủ yếu tại Công ty:

- Phí quản lý xuất bản, phí đấu thầu bản thảo trả trước cho các sách chưa in được phân bổ căn cứ vào số lượng sách in nhập kho;

- Các chi phí trả trước khác: Căn cứ vào tính chất, mức độ chi phí, Công ty lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ phù hợp trong thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

4.7 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả bao gồm: phải trả người bán và phải trả khác:

- Phải trả người bán là các khoản phải trả mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa nhà cung cấp và Công ty;
- Phải trả khác là các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo giá gốc, được phân loại thành nợ phải trả ngắn hạn và dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản nợ phải trả được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

4.8 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu phản ánh số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh số chênh lệch giữa giá phát hành với mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến phát hành cổ phiếu; Chênh lệch giữa giá tái phát hành với giá trị sổ sách, chi phí trực tiếp liên quan đến tái phát hành cổ phiếu quỹ; Cầu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đến hạn.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được trích lập các quỹ và chia cho cổ đông theo Quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

Cổ tức trả cho cổ đông không vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và có cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức.

4.9 Ghi nhận doanh thu và thu nhập khác

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
 - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng;
 - ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
 - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế;
 - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận là doanh thu tài chính. Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước đầu tư được hạch toán giảm giá trị khoản đầu tư.
- Thu nhập khác là các khoản thu nhập ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty, được ghi nhận khi có thể xác định được một cách tương đối chắc chắn và có khả năng thu được các lợi ích kinh tế.

4.10 Giá vốn hàng bán

Giá vốn của sản phẩm, hàng hóa tiêu thụ được ghi nhận đúng kỳ, theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán trong kỳ, không tính vào giá thành sản phẩm.

4.11 Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh liên quan đến quản lý chung của doanh nghiệp.

4.12 Chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính.

4.13 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao

gồm: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, các khoản phải thu khách hàng, các khoản đầu tư tài chính và phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4.14 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế GTGT: Các loại sách cho đại học và dạy nghề là hàng hóa thuộc đối tượng không chịu thuế. Từ điển các loại áp dụng mức thuế suất 5%. Đối với các loại sổ sách chuyên môn áp dụng mức thuế suất 10%. Ngoài ra, từ ngày 01/07/2024 đến ngày 31/12/2024, Công ty được giảm 2% thuế suất thuế giá trị gia tăng đối với một số mặt hàng được quy định tại Nghị quyết 142/2024/QH15 ngày 29/06/2024 của Quốc hội.
- Thuế thu nhập doanh nghiệp: Áp dụng mức thuế suất là 20%.
- Các loại thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

4.15 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng (trực tiếp hoặc gián tiếp) kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

5. TIỀN

	30/06/2025	01/04/2025
Tiền mặt	46.578.561	1.061.616
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	847.541.684	1.128.088.875
Cộng	894.120.245	1.129.150.491

6. ĐẦU TƯ NẮM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN NGẮN HẠN

	30/06/2025		01/04/2025	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng	2.906.000.000	2.906.000.000	7.312.000.000	7.312.000.000

7. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

Đơn vị: VND

	30/06/2025	01/04//2025
Công ty CP Tri thức văn hóa sách Việt nam	90.325.650	110.560.950
Công ty CP Hàng không Tre việt		
Nhà xuất bản Giáo dục tại TP. Đà Nẵng		
Nhà xuất bản Giáo dục tại TP. Hồ Chí Minh		
Ngân hàng TMCP Thương Tín		
Các đối tượng khác	1.513.439.433	1.299.609.408
Cộng	1.603.765.083	1.410.170.358

8. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

Đơn vị: VND

	30/06/2025	01/04//2025
Đối tượng khác	4.000.000	3.217.800
Công ty TNHH In Nhật Hàn	160.500.000	160.500.000
Cộng	164.500.000	163.717.800

9. PHẢI THU KHÁC

Đơn vị: VND

	30/06/2025	01/04//2025
Ký cược, ký quỹ ngắn hạn	-	-
Lãi dự thu	159.155.632	48.892.604
Các khoản phải thu khác	22.183.149	
Cộng	181.338.781	48.892.604

10. DỰ PHÒNG PHẢI THU KHÓ ĐÒI

Đơn vị: VND

	30/06/2025	01/04//2025
<i>Dự phòng nợ phải thu quá hạn từ 6 tháng đến 1 năm</i>	-	-
<i>Dự phòng nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến 2 năm</i>	-	-
<i>Dự phòng nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến 3 năm</i>	13.440.000	13.440.000
<i>Dự phòng nợ phải thu quá hạn trên 3 năm</i>	175.293.846	175.293.846
Cộng	188.733.846	188.733.846

11. HÀNG TỒN KHO

Đơn vị: VND

	30/06/2025		01/04//2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Nguyên vật liệu	2.191.577	-	2.814.448	-
Thành phẩm	6.021.668.763	(1.416.786.118)	5.337.014.131	(1.066.571.577)
Hàng hóa	371.800.871	(1.614.521)	371.800.871	(1.614.521)
Cộng	6.395.661.211	(1.418.400.639)	5.711.629.450	(1.068.186.098)

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/06/2025	01/04/2025
	<i>Đơn vị: VND</i>	
a) Ngắn hạn	2.246.503	21.217.666
Phí quản lý xuất bản		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	2.246.503	21.217.666
b) Dài hạn	22.378.542	60.067.760
Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	22.378.542	60.067.760
Chi phí đầu thầu bản thảo		
Cộng	24.625.045	81.285.426

13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	P.tiện vận tải truyền dẫn	Cộng
	<i>Đơn vị: VND</i>	
Nguyên giá		
01/01/2025	1.209.582.400	1.209.582.400
30/06/2025	1.209.582.400	1.209.582.400
Khấu hao		
01/01/2025	655.190.465	655.190.465
30/06/2025	856.787.531	856.787.531
Giá trị còn lại		
01/01/2025	554.391.935	554.391.935
30/06/2025	352.794.869	352.794.869

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2025	01/04/2025
	<i>Đơn vị: VND</i>	
Phải trả nhuận bút tác giả năm 2022	26.799.996	26.799.996
Phải trả nhuận bút tác giả năm 2023	151.449.997	151.449.997
Phải trả nhuận bút tác giả	432.116.000	182.390.000
Công ty cổ phần In Phúc yên	298.408.408	332.732.191
Công ty cổ phần văn hóa Hà Nội	338.910.000	427.732.000
Công ty CP thương mại in Nhật Nam		
Phải trả người bán khác	704.864.954	530.472.439
Cộng	1.952.549.355	1.318.844.432

15. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	30/06/2025	01/04/2025
Tác giả		
Các đối tượng khác	285.332.344	681.585.369
Cộng	285.332.344	681.585.369

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	30/06/2025	01/04/2025
Thuế giá trị gia tăng	37.919.511	
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-
Thuế thu nhập cá nhân	9.291.156	1.627.777
Các loại thuế khác	-	-
Cộng	47.210.667	1.627.777

17. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2025	01/04/2025
Phải trả các khoản trích theo lương	16.534.730	16.534.730
Cộng	16.534.730	16.534.730

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư tại 01/01/2025	10.000.000.000	1.890.000.000	962.203.411	218.061.385	13.070.264.796
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Tăng trong kỳ	-	-	-	59.324.741	59.324.741
Số dư tại 30/06/2025	10.000.000.000	1.890.000.000	962.203.411	277.386.126	13.129.589.537

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu tại ngày 30 tháng 06 năm 2025

	30/06/2025	01/04/2025
Vốn đầu tư của Nhà Xuất bản giáo dục VN	2.173.000.000	2.173.000.000
Trần Thị Thu Hằng	1.530.000.000	1.530.000.000
Đặng Trần Bảo Tín	1.030.200.000	1.030.200.000
Phạm Lê Tú Uyên	1.020.000.000	1.020.000.000
Đặng Hồng Thi	499.800.000	499.800.000
Vốn góp của các cổ đông khác	3.747.000.000	3.747.000.000
Cộng	10.000.000.000	10.000.000.000

c) Cổ phiếu

Đơn vị: VND

	30/06/2025	01/04/2025
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	1.000.000	1.000.000
- Cổ phiếu thường	1.000.000	1.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1.000.000	1.000.000
- Cổ phiếu thường	1.000.000	1.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
19. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ		<i>Đơn vị: VND</i>
	Quý 2/2025	Quý 2/2024
Doanh thu bán hàng	2.897.655.137	1.919.252.199
Cộng	2.897.655.137	1.919.252.199
20. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP		<i>Đơn vị: VND</i>
	Quý 2/2025	Quý 1/2024
Giá vốn của hàng tồn kho đã tiêu thụ	1.824.073.460	1.199.776.872
Cộng	1.824.073.460	1.199.776.872
21. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		<i>Đơn vị: VND</i>
	Quý 2/2025	Quý 2/2024
Lãi tiền gửi, tiền tiết kiệm, cho vay	181.627.588	99.226.342
Cộng	181.627.588	99.226.342
22. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP		<i>Đơn vị: VND</i>
	Quý 2/2025	Quý 2/2024
Chi phí bán hàng	354.760.046	295.866.855
Chi phí quản lý doanh nghiệp	742.466.728	904.636.910
23. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH		<i>Đơn vị: VND</i>
	Quý 2/2025	Quý 2/2024
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	157.982.491	(371.890.007)
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-
Lợi nhuận sau thuế TNDN	157.982.491	(371.890.007)
24. CHI PHÍ KHÁC		<i>Đơn vị: VND</i>
	Quý 2/2025	Quý 2/2024
Chi phí khác	-	87.903
Cộng	-	87.903

